

1. Phân tích ưu và nhược điểm của Công ty đối nhân và công ty đối vốn

Công ty đối nhân	Công ty Đối vốn
Định nghĩa	
Công ty đối nhân là công ty thành lập dựa trên mối tin cậy và nhân thân giữa các thành viên, vì thế góp vốn chủ yếu là thân hữu. Chủ yếu quan tâm đến uy tín công nghiệp.	Là công ty trong đó các thành viên thường không quen biết nhau, khi thành lập thường không quan tâm đến nhân thân của nhau mà chỉ quan tâm đến phần vốn góp. Các thành viên chỉ chịu trách nhiệm hạn chế về các khoản nợ của công ty tổng cộng với phần vốn góp vào công ty, được hưởng lãi, chịu lỗ theo tỷ lệ vốn góp.
Đặc điểm	
Thành viên: Là các thành viên nhân dân. Có số lượng thành viên ít, thường khó thay đổi. Các thành viên phải có sự tín nhiệm lẫn nhau bất chấp.	Thành viên: Số lượng thành viên đông, có thể là thành viên hoặc không, thành viên có thể quen biết nhau hoặc không. Về mặt nhân thân của các thành viên chỉ là thân hữu, chỉ quan tâm đến phần vốn góp.
Không có sự phân tách về tài sản của công ty và tài sản của thành viên công ty.	Có sự phân tách tài sản giữa tài sản công ty với tài sản của thành viên.
Các thành viên phải liên đới chịu trách nhiệm vô hạn về mọi khoản nợ của công ty, hoặc ít nhất có 1 thành viên chịu trách nhiệm vô hạn về các khoản nợ của công ty.	TV chỉ chịu trách nhiệm hạn chế về mọi khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn góp. Công ty có tổ chức pháp nhân
Ưu điểm	
Chịu trách nhiệm vô hạn để tạo ra lòng tin và tính an toàn cao đối với công chúng và ngân hàng. Do sự liên kết và nhân thân nên ít chịu	Chức vụ TNHH Sự liên kết không dựa vào nhân thân tạo điều kiện cho rút lui hoặc tham gia vào công ty.

ràng bu c b i nh ng quy đ nh c a PL. Th t c thành l p r t đ n gi n và d dàng. S l ng thành viên không nhi u nên d qu n lý, đi u hành.	Kh năng t p trung v n r t l n.
Nh c đi m	
Ch đ trách nhi m vô h n, do v y các thành viên d dàng b khánh t n n u công ty b tuyên b phá s n. Không có s tách b ch tài s n c a công ty v i tài s n c a các thành viên công ty. Đ b n v ng c a cty r t th p Quy mô kinh doanh nh .	Vì ch đ TNHH nên có kh năng gây ra r i ro cho các ch n . S thành viên đông d n đ n s phân hóa c a các nhóm quy n l i c a các thành viên nên công ty ph i ch u s ràng bu c ch t ch c a pháp lu t. Th t c thành l p ph c t p. Công khai huy đ ng v n có th d n đ n s l a đ o.
Các lo i công ty đ i nhân	
Cty h p danh – h p danh th ng: là lo i hình đ c tr ng c a công ty đ i nhân, ra đ i s m nh t trong l ch s , thành viên th ng là nh ng ng i quen bi t nhau nh anh em, h hàng thân thi t... cùng ti n hành m t ho t đ ng th ng m i đ i 1 hăng chung và cùng liên đ i ch u trách nhi m vô h n v m i kho n n c a công ty (công ty góp danh). Công ty h p v n đ n gi n – H p danh h u h n: là lo i hình bành tr ng c a công ty đ i nhân, trong đó có ít nh t 1 thành viên ch u trách nhi m vô h n (TV nh n v n), còn các thành viên khác ch u trách nhi n h u h n trong s v n góp vào công ty	Công ty CP Là lo i hình đ c tr ng c a công ty đ i v n, trong đó v n c a công ty đ c chia thành nhi u ph n b ng nhau g i là c ph n. Ng i s h u c ph n g i là c đông. C đông ch ch u trách nhi m v i các nghĩa v tài s n c a công ty cho đ n h t giá tr c ph n n m gi . Công ty TNHH Là s n ph m c a ho t đ ng l p pháp. Các lu t gia Đ c cho r ng mô hình cty CP không thích v p v i các nhà đ u t v a và nh . Ch đ trách nhi m vô h n c a công ty đ i nhân không thích h p v i các nhà đ u t

(thành viên góp v n).	vì vì c phân tán r i ro là m t trong nh ng bí quy t thành công trong kinh doanh. Cty TNHH k t h p u đi m v ch đ TNHH c a công ty CP và u đi m v s quen bi t nhân thân c a công ty đ i nhân. Kh c ph c nh c đi m v s ph c t p khi thành l p và qu n lý c a công ty CP và nh c đi m không chia s đ c r i ro c a công ty đ i nhân. Công ty TNHH là lo i hình công ty đ i v n trong đó các thành viên ch ch u trách hi m v m i kho n n c a công ty trong ph m vi ph n v n góp vào công ty.
-----------------------	--

2. Phân lo i công ty TNHH và công ty CP

Công ty TNHH	Công ty CP
Đ nh nghĩa	
Công ty TNHH 1 thành viên: Là doanh nghi p có t cách pháp nhân, do m t t ch c ho c cá nhân làm ch s h u, ch s h u ch u trách nhi m v các r i ro c a doanh nghi p trong ph m vi s v n đi n l c a công ty và công ty không đ c phát hành c phi u. Công ty TNHH 2 thành viên tr lên: Là dn có t cách pháp nhân, g m không quá 50 thành viên góp v n, ch ch u trách nhi m v các r i ro c a dn trong ph m vi s v n cam k t góp vào. Công ty không	Là doanh nghi p có t cách pháp nhân, trong đó v n đi u l c a công ty đ c chia thành nhi u ph n b ng nhau g i là c ph n, ng i s h u c ph n g i là c đông, c đông ch ch u trách nhi m v m i kho n n và nghĩa v tài s n khác c a công ty trong ph m vi s v n đã góp vào công ty và công ty CP đ c phép phát hành c phi u.

Đã được phát hành chứng phiếu.	
S thành viên	
Cty TNHH 1 thành viên: Có 1 thành viên góp vốn là thành viên có tư cách pháp nhân Cty TNHH 2 thành viên trở lên: Tổng số không quá 50	Lưu ý: 3, có thể là cá nhân hoặc tổ chức. Không ghi hình thức tổ chức.
Vấn đề 1 :	
Do thành viên đóng góp	Vấn đề chia thành nhiều phần bằng nhau để gọi là phần. Các đồng chủ mua 1 hoặc nhiều phần để thể hiện dưới hình thức chứng khoán là chứng khoán.
Huy động vốn	
Không được phát hành chứng phiếu.	Được phát hành chứng phiếu để huy động vốn
Chuyển nhượng vốn	
Thành viên mua chuyển nhượng 1 phần hoặc toàn bộ phần vốn góp phải chào bán phần vốn góp đó cho tất cả các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp. Chỉ được chuyển nhượng ra ngoài khi các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết.	Các đồng chủ do chuyển nhượng phần của mình cho người khác trước phần của mình và các phần của các đồng sáng lập trong 3 năm đầu kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
Chức trách nhiệm	
Chủ tịch trách nhiệm quản lý các khoản và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã cam kết góp vào công ty.	Chủ tịch trách nhiệm quản lý các khoản và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số phần vốn góp
Thành lập	
Có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
Điều hành	

H p đ ng qu n tr và giám đ c (TGD) công ty ho c ch t ch công ty và giám đ c (TGD)	C c u t ch c: Đ i h i đ ng c đông, h i đ ng qu n tr , Ban ki m soát (công ty có trên 11 c đông ph i thành l p ban ki m soát), T ng giám đ c và nhân viên .
---	---

3. Ai đ c quy n thành l p doanh nghi p?

H i đ 4 đi u ki n:

- T 18 tu i tr lên.
- Không b m t trí
- Không b k t án tù ho c ch a đ c xóa án.
- Không ph i là công ch c t i ch c và s quan, quân nhân chuyên nghi p trong l c l ng vũ trang.

4. Nh ng đi m m i c a lu t doanh nghi p 2005 v i 1999.

(T i sao ph i ra đ i lu t doanh nghi p 2005?)

H th ng các ch đ nh pháp lu t v lo i hình doanh nghi p v n b chia cách, tách bi t áp d ng theo thành ph n kinh t .

B n thân các lu t riêng v t ng lo i doanh nghi p b l các khu y t đi m c n s a đ i, b sung.

Các ch đ nh pháp lu t hi n hành v doanh nghi p ch a t o ra các t ch c kinh doanh chu n m c phù h p v i thông l qu c t .

Ngh quy t đ i h i 9 và 1 s ngh quy t khác kh ng đ nh ch tr ng xây d ng lu t th ng nh t doanh nghi p, t o môi tr ng kinh doanh thu n l i, bình đ ng, phù h p v i quá trình tích c và ch đ ng h i nh p kinh t qu c t .

Nh ng đi m m i c a lu t th ng nh t 2005:

- Lu t doanh nghi p 2005 (12/12/2005) g m 10 ch ng, 172 đi u.
- Áp d ng th ng nh t cho 4 lo i hình c b n c a doanh nghi p: Công ty TNHH, công ty CP, công ty h p danh và DNTN.
- Các doanh nghi p Nhà n c trong th i h n 4 năm k t ngày 1/1/2006 ph i chuy n đ i thành công ty TNHH ho c công ty CP theo lu t 2005.

- Thay thế các quy định về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp trong luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

5. Doanh nghiệp Nhà nước:

Định nghĩa:

Doanh nghiệp nhà nước là doanh nghiệp thuộc sở hữu toàn bộ hoặc có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước (doanh nghiệp nhà nước là đơn vị do nhà nước đầu tư >50% vốn điều lệ).

b. Về chế độ trách nhiệm:

- Về cách thức kinh doanh: Doanh nghiệp nhà nước chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình.
- Về cách chế độ đầu tư: nhà nước chịu trách nhiệm hữu hạn trong phạm vi vốn góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp.

c. Thành lập:

- Doanh nghiệp nhà nước có tổ chức pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

d. Hình thức:

- Công ty Nhà nước (theo luật doanh nghiệp nhà nước), công ty CP nhà nước, công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên, công ty TNHH nhà nước 2 thành viên trở lên (theo luật doanh nghiệp).

e. Các loại hình doanh nghiệp nhà nước (theo luật doanh nghiệp 2003)

- Công ty nhà nước đặc biệt: không thu cổ tức và chuyển công ty.
- Tổng công ty nhà nước:
 - o Tổng công ty do nhà nước quy định đầu tư và thành lập.
 - o Tổng công ty do các công ty đầu tư và thành lập.
 - o Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước.
- Công ty TNHH:

- o Công ty TNHH nhà n c 1 thành viên: do nhà n c s h u toàn b v n đ u l .
- o Công ty TNHH nhà n c 2 thành viên: T t c thành viên là công ty nhà n c ho c các thành viên là công ty nhà n c và thành viên khác là t ch c đ c nhà n c y u y n .
- o Công ty TNHH do nhà n c n m quy n chi ph i: Nhà n c có v n góp trên 50% v n đ u l .
- Công ty CP
 - o Công ty CP nhà n c: Toàn b c đông là các công ty NN ho c t ch c đ c nhà n c y quy n góp v n .
 - o Công ty CP do nhà n c n m quy n chi ph i : Nhà n c có CP trên 50%.

6. Doanh nghi p có v n đ u t n c ngoài:

Đ nh nghĩa:

Doanh nghi p có v n đ u t n c ngoài g m doanh nghi p liên doanh và doanh nghi p 100% v n n c ngoài.

Doanh nghi p có v n đ u t n c ngoài là t ch c kinh t có t cách pháp nhân theo pháp lu t Vi t Nam, ho t đ ng theo pháp lu t Vi t Nam và đ c t ch c đ i hình th c công ty TNHH.

Đ c đ i m:

- o Có s tham gia đ u t tr c ti p c a các nhà đ u t n c ngoài.
- o Đ c t ch c theo hình th c công ty TNHH có t cách pháp nhân theo pháp lu t Vi t Nam.
- o M t s quy đ nh v v n áp d ng cho công ty có VDTNN khác v i quy đ nh v v n áp d ng đ i v i công ty có v n đ u t trong n c .
- o Th i h n ho t đ ng đ c ghi trong gi y phép đ u t nh ng không quá 50 năm.

Các lo i hình doanh nghi p có v n đ u t n c ngoài.

Doanh nghiệp liên doanh:

Định nghĩa:

Doanh nghiệp liên doanh là doanh nghiệp do 2 hoặc nhiều bên hợp tác thành lập tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng liên doanh hoặc hiệp định ký kết giữa chính phủ nước CHXHCNVN và chính phủ nước ngoài hoặc là doanh nghiệp liên doanh được thành lập giữa doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đã được thành lập và các chủ thể khác theo quy định của pháp luật hiện hành (doanh nghiệp NN, doanh nghiệp LD, nhà đầu tư nước ngoài, người định cư nước ngoài).

Đặc điểm:

a. Có cơ sở pháp lý hình thành doanh nghiệp liên doanh:

Hợp đồng LD, trong trường hợp đặc biệt có thể là hiệp định hợp tác chính phủ.

b. Chủ thể:

Về nguyên tắc dĩ vãng trong hợp liên doanh lần đầu thì doanh nghiệp liên doanh có sự hợp tác kinh doanh của ít nhất 2 chủ thể mang 2 quốc tịch khác nhau trong đó có ít nhất 1 chủ thể mang quốc tịch Việt Nam.

c. Vốn:

Do các bên đóng góp và thu góp 1 phần của nhà đầu tư nước ngoài.

Phần vốn góp của bên nước ngoài hoặc các bên nước ngoài do các bên thừa thu không bị hạn chế mức cao nhất nhưng không được thấp hơn 30% vốn pháp định.

Các bên liên doanh có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình nhưng phải ưu tiên chuyển nhượng cho các bên trong doanh nghiệp liên doanh. Trong trường hợp chuyển nhượng cho bên ngoài liên doanh thì các điều kiện chuyển nhượng không được dè dặt hơn điều kiện đặt ra cho bên liên doanh kia.

d. Tổ chức:

Tổ chức quản lý doanh nghiệp liên doanh: Hội đồng quản trị, tổng giám đốc hoặc phó tổng GD.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài:

Định nghĩa:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư 100% vốn tại Việt Nam.

Đặc điểm:

Cơ sở pháp lý:

Giấy phép đầu tư do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho nhà đầu tư nước ngoài.

Chức năng:

Một hoặc nhiều chủ cá nhân nước ngoài có thể có 1 hoặc nhiều quốc tịch khác nhau.

Vốn:

Toàn bộ tài sản thu góp của nhà đầu tư nước ngoài.

Tổ chức quản lý:

Chủ đầu tư được quyền tự quyết định máy móc đi vào hành doanh nghiệp.

7. Doanh nghiệp dân doanh:

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên.

Định nghĩa:

Công ty TNHH 2 thành viên trở lên là doanh nghiệp có tổ chức pháp nhân, gồm không quá 50 thành viên góp vốn, chịu trách nhiệm về các rủi ro của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã cam kết góp.

Doanh nghiệp không được quyền phát hành cổ phiếu.

Đ c đi m:

a. Thành viên:

T 2 – 50 có th là t ch c ho c cá nhân.

b. V n đi u l :

Do thành viên đóng góp.

c. Chuy n nh ng v n:

Thành viên mu n chuy n nh ng 1 ph n ho c toàn b ph n v n góp ph i chào bán ph n v n góp cho t t c các thành viên còn l i theo t l t ng ng v i ph n v n góp c a h trong công ty.

Ch đ c chuy n nh ng cho ng i ngoài khi các thành viên còn l i c a công ty không mua ho c không mua h t.

d. Ch đ trách nhi m:

TV ch u trách nhi m v các kho n n và các nghĩa v tài s n khác c a công ty trong ph m vi s v n đã ca k t góp vào công ty.

e. Huy đ ng v n:

Không đ c phát hành c phi u.

f. Thành l p:

Có t cách pháp nhân k t ngày đ c c p gi y CNDKKD.

Công ty TNHH 1 thành viên:

Đ nh nghĩa:

Là doanh nghiệp có tổ chức pháp nhân, do tổ chức hoặc cá nhân làm chủ và chịu trách nhiệm về các rủi ro của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty và công ty không được phép phát hành cổ phiếu.

Đặc điểm

a. Thành viên:

Chỉ có 1 thành viên là tổ chức có tổ chức pháp nhân.

b. Vốn điều lệ :

Thuộc sở hữu 100% của tổ chức mà không có sự liên kết góp vốn.

Chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

Công ty chịu trách nhiệm trước các nghĩa vụ của mình đối với tài sản trong công ty.

c. Chuyển nhượng vốn:

Chủ sở hữu công ty có quyền chuyển nhượng toàn bộ hoặc 1 phần vốn điều lệ cho tổ chức, cá nhân khác.

Không được quyền phát hành cổ phiếu.

Có tổ chức pháp lý kể từ ngày được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh.

Cấu trúc: Hội đồng quản trị và giám đốc (TGD) hoặc chủ tịch công ty và GD (TGD).